

Chinese Plus Language Centre Level 1 Test

I. 选择合适的词语填空 Choose the correct word for each blank.

shì a. 是	wǒ b. 我	míngzì c. 名字	kǒu d. 口	jiào e. 叫
yīshēng f. 医生	xìng g. 姓	sù h. 岁	rén i. 人	zài j. 在

nǐhǎo nǐ shénme
A: 你好! 你 (1)_____ 什么 (2)_____ ?

nǐhǎo wǒ lín jiào línfāngfāng wǒ zhōngguó
B: 你好! 我 (3)_____ 林, 叫 林方方。我(4)_____ 中国 (5)_____。

wǒ jiā yǒu sān rén yǒu bàba māma hé wǒ jīnnián le wǒ shì
我家有三(6)_____人。有爸爸, 妈妈和(7)_____。我今年30 (8)_____了。我是(9)_____,
(10)_____医院 工作。

II. 选择合适的句子填空 Choose the correct answer.

yuè hào xīngqīrì a. 8月3号, 星期日。	bù xǐhuan b. 不喜欢。
dàwèi c. 大卫	méiguānxi d. 没关系。
sù e. 8岁。	

shéi shì měiguó rén
11. 谁是美国人? ()

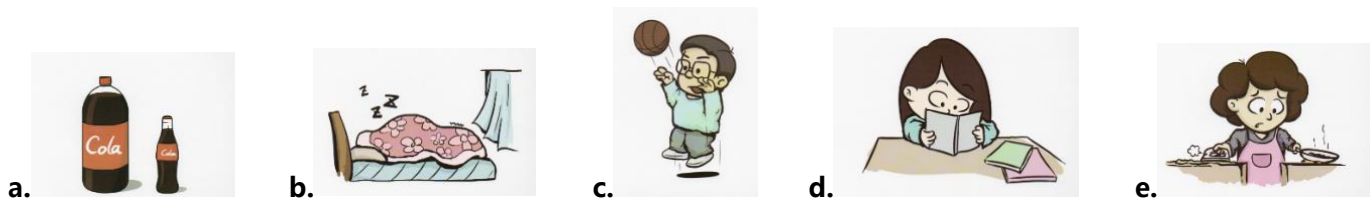
nǐmāmā de shēng rì shì shénmeshíhòu
12. 你妈妈的生日是什么时候?()

nǐ xǐhuan chànggē ma
13. 你喜欢唱歌吗? ()

duìbuqǐ
14. 对不起。()

nǐ de nǚér jīnnián jǐ suì le
15. 你的女儿今年几岁了? ()

III. 选择相应的图片 Match the pictures.



16. () 睡觉
shuìjiào

17. () 打篮球
dǎlánqiú

18. () 看书
kànshū

19. () 家庭主妇
jiātingzhǔfù

20. () 可乐
kělè

IV. 连词成句 Rearrange the words to make a correct sentence.

21.	shàngmian a. 上面	zhuō zi b. 桌子	shū c. 书	zài d. 在	
22.	xiǎng a. 想	míngtiān b. 明天	wǒ c. 我	shāngdiàn d. 商店	qù e. 去
23.	duōshǎo a. 多少	píngguǒ b. 苹果	qián c. 钱	yìjīn d. 一斤	
24.	diànshì a. 电视	bào zhǐ b. 报纸	zài c. 在	bú zài d. 不在	pángbiān e. 旁边
25.	bù a. 不	chá b. 茶	xǐ huan c. 喜欢	hē d. 喝	wǒ e. 我

V. 选择合适的汉字填空。 Fill in the blanks with the correct Chinese character.

26.	jīntiān shì sān yuè sì 今天 是 三 月 四_____。	a.月	b.山	c.日	d.口
27.	qǐngwèn nín shì zhōngguó _____ ma 请 问 ! 您 是 中 国 _____ 吗 ?	a.人	b.大	c.天	d.月
28.	tā liù _____ yī hào xiǎng qù běijīng 他 六_____一 号 想 去 北 京 。	a.天	b.几	c.月	d.日
29.	_____! wǒ jiào Yáomíng _____! 我 叫 姚 明 。	a.他是	b.再见	c.你好	d.你们
30.	wǒ gēge yǒu _____ péngyou 我 哥 哥 有 _____ 朋 友 。	a.很好	b.很多	c.多少	d.不多